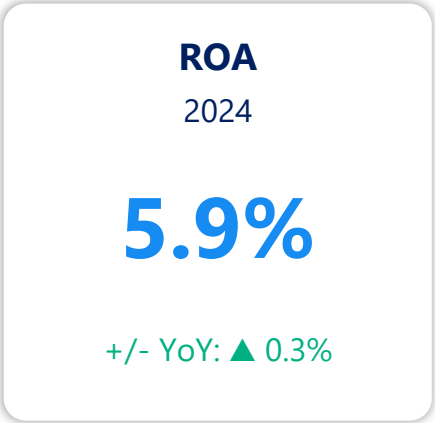
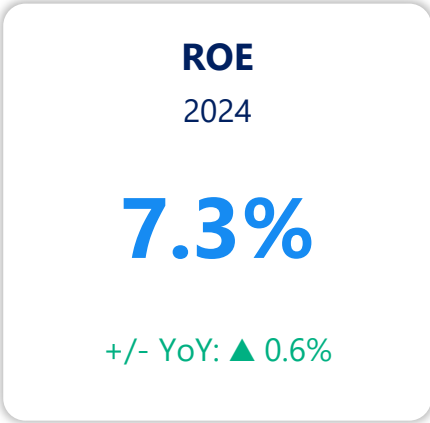
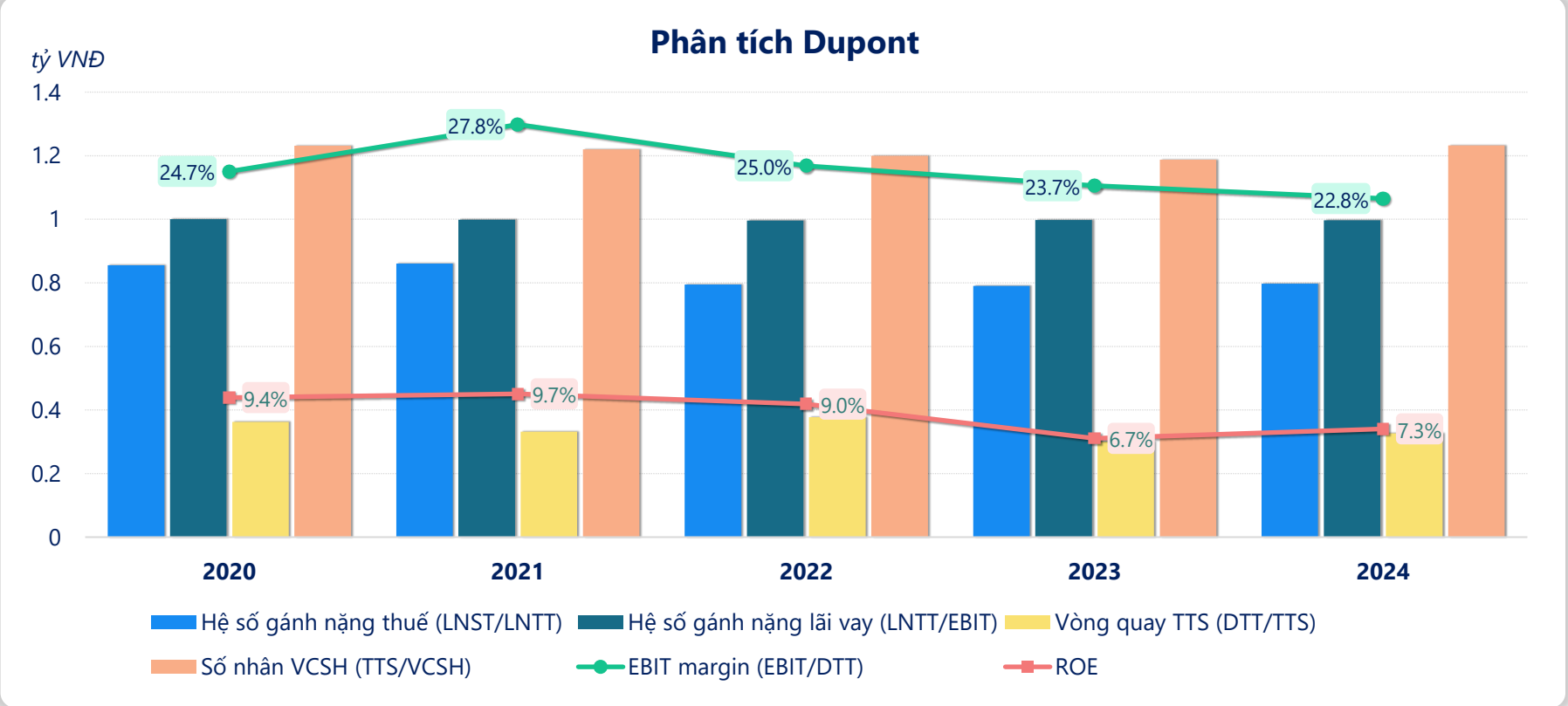
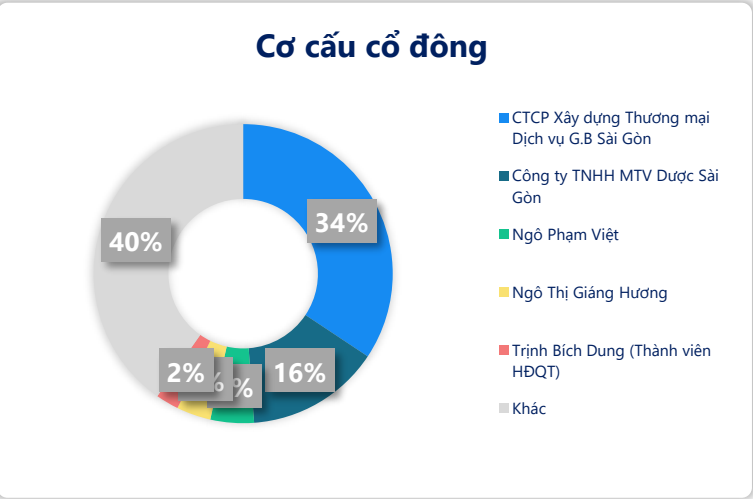


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

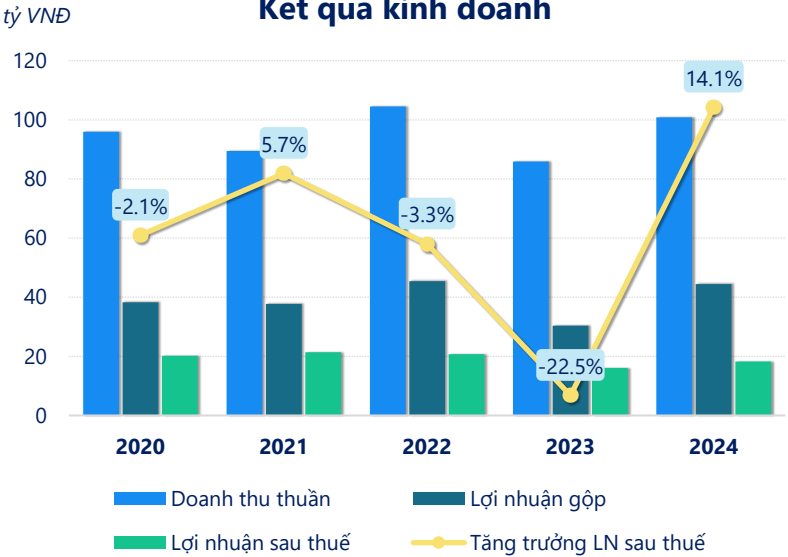
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		24,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,655 - 27,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		266
Số lượng CPLH (CP)		11,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,245
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.05)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NDP		2.7%	-3.7%	9.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm 2/9 (UPCOM: NDP)

Kết quả kinh doanh

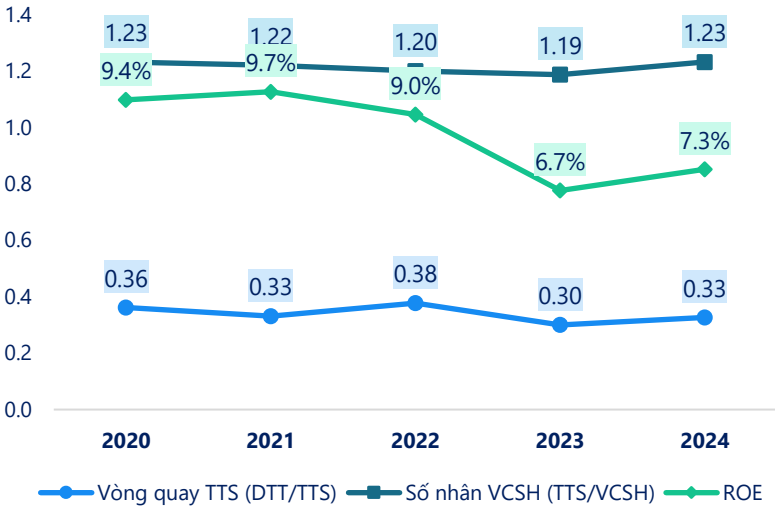


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **22.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

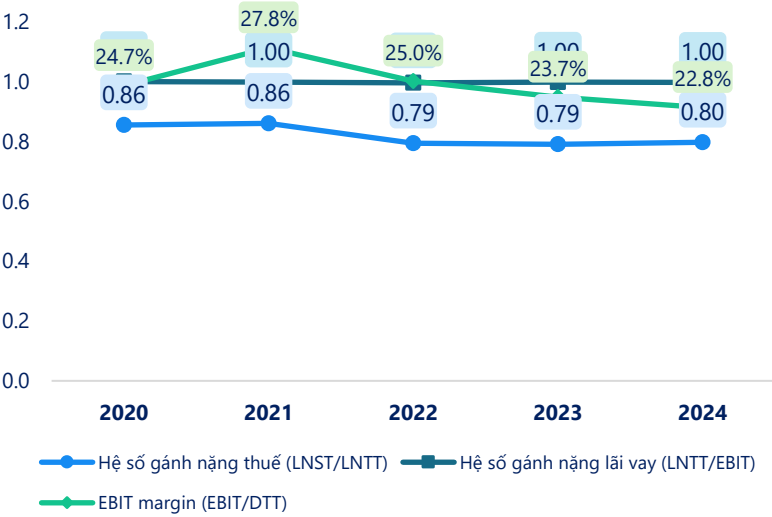
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NDP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.5%** đạt **100.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.1%** đạt **18.30** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

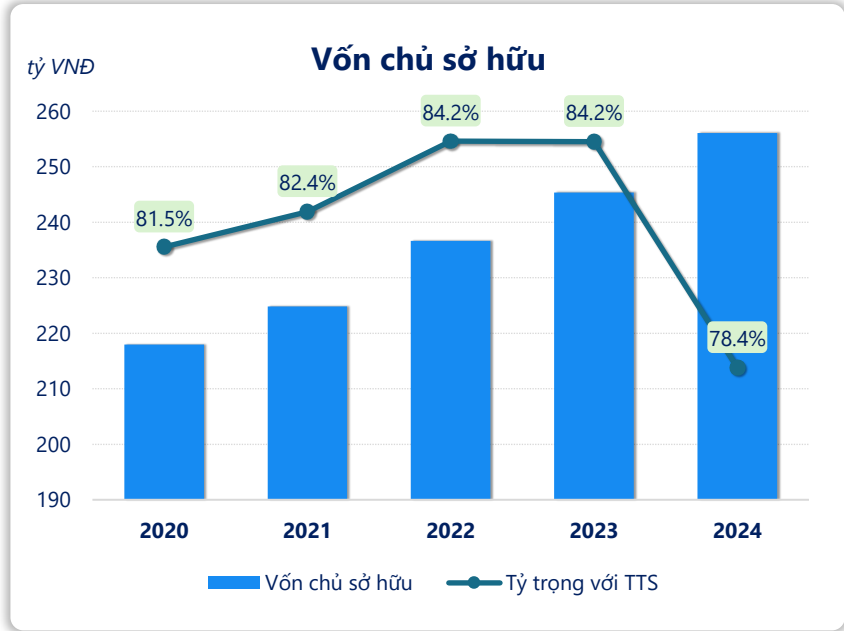
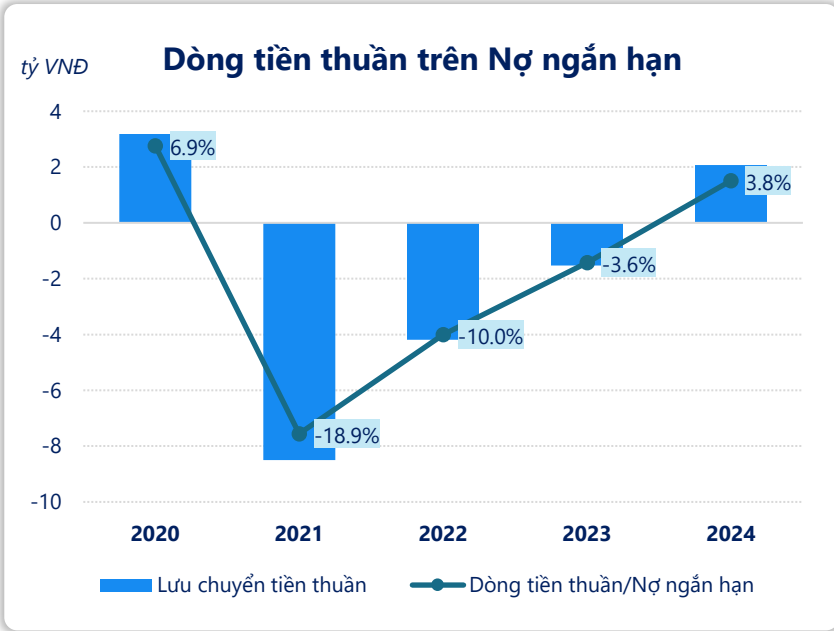
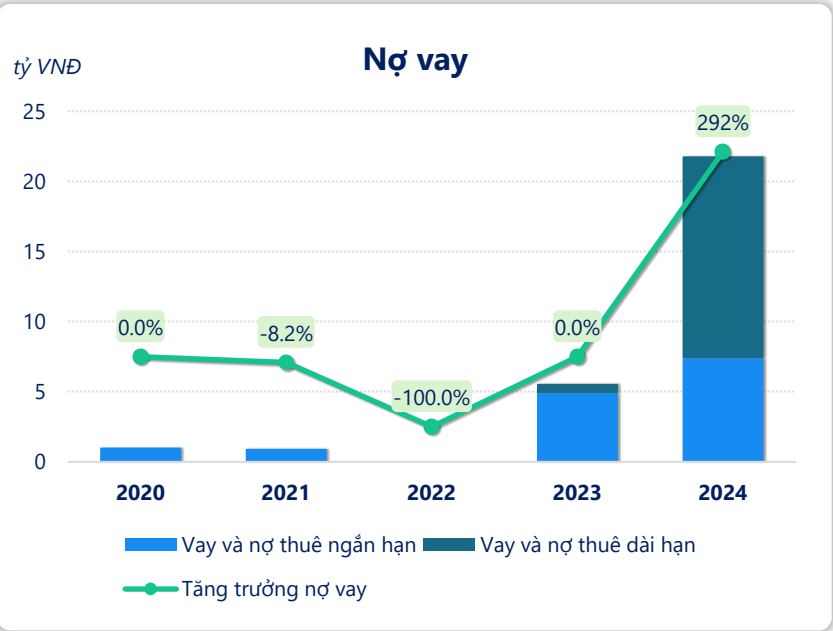
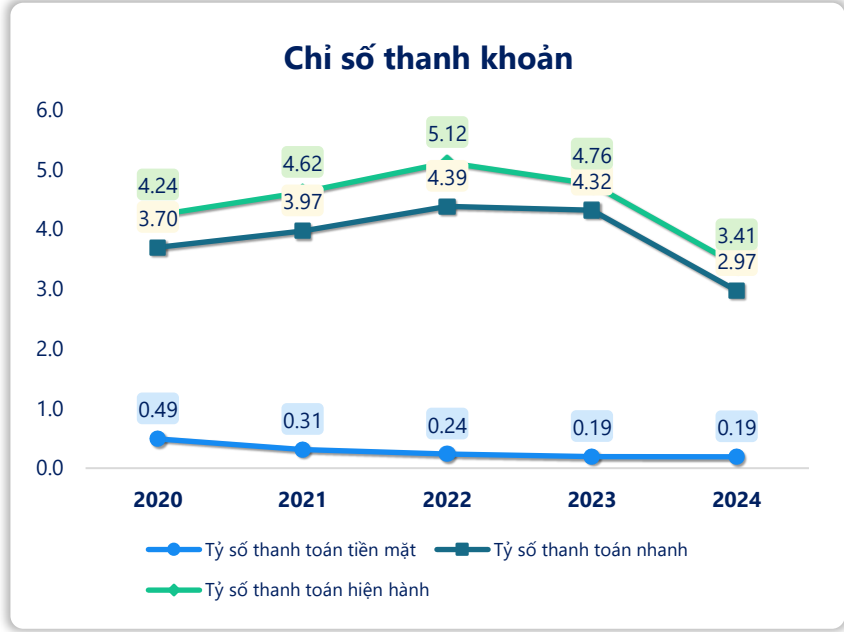
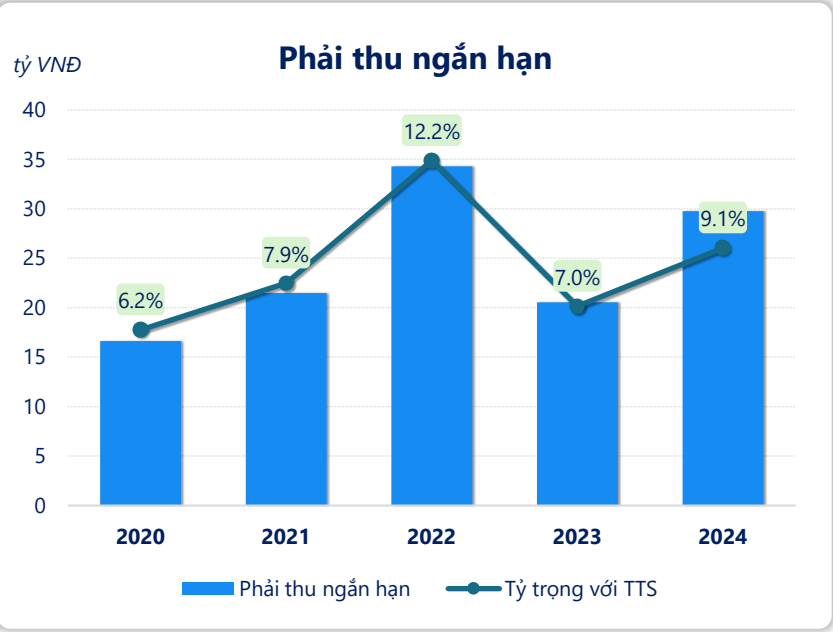
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	327	291	12.1%
Tài sản ngắn hạn	186	204	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	10.4	8.36	24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	157	-23.1%
Phải thu ngắn hạn	29.8	20.5	44.9%
Hàng tồn kho	23.6	18.8	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	0.08	2502%
Tài sản dài hạn	140	87.1	61.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.05	106%
Tài sản cố định	21.3	24.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	9.91	10.4	-4.6%
Tài sản dở dang	91.5	34.5	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.5	17.7	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	46.0	53.5%
Nợ ngắn hạn	54.7	42.9	27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.37	4.89	50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.27	489%
Nợ dài hạn	15.9	3.04	421%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.4	0.66	2070%
Nguồn vốn chủ sở hữu	256	245	4.4%
Vốn chủ sở hữu	256	245	4.4%
Vốn điều lệ	111	111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	95.9	89.5	104	85.8	101
Giá vốn hàng bán	57.6	51.8	59.1	55.5	56.4
Lợi nhuận gộp	38.3	37.7	45.4	30.3	44.4
Doanh thu HĐTC	9.65	8.85	8.95	11.7	7.06
Chi phí TC	0.01	0.05	0.13	0.05	0.07
Chi phí lãi vay	0.00	0.05	0.12	0.04	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.41	8.28	11.3	8.38	9.84
Chi phí QLDN	16.5	13.2	17.2	13.1	18.5
LN thuần từ HĐKD	23.0	25.0	25.7	20.5	23.0
Lợi nhuận khác	0.63	-0.13	0.29	-0.22	-0.09
LN trước thuế	23.7	24.9	26.0	20.3	23.0
Lợi nhuận sau thuế	20.2	21.4	20.7	16.0	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	21.4	20.7	16.0	18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	4.01	10.8	26.4	7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.27	-2.96	-4.68	-27.9	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	-9.55	-10.3	0.00	10.7
Tiền đầu kỳ	19.4	22.6	14.1	9.90	8.36
Lưu chuyển tiền thuần	3.19	-8.50	-4.19	-1.53	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	14.1	9.90	8.36	10.4